

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S2...

Listening:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini Test:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 9: LET'S EXPLORE THE CITY – VOCABULARY 2 & SPEAKING

A. VOCABULARY

❖ Describing words

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	amazing (adj)	kinh ngạc	4	clever (adj)	thông minh
2	clumsy (adj)	vụng về	5	dangerous (adj)	nguy hiểm
3	strange (adj)	kì lạ			

❖ Food, clothes

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	noodle(s) (n)	mì	4	salad (n)	rau trộn
2	juice (n)	nước ép	5	gloves (n)	đôi găng tay
3	socks (n)	đôi tất			

❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	treasure (n/adj)	kho báu/ quý giá	3	playground (n)	sân chơi
2	station (n)	nhà ga/ bến	4	ticket (n)	vé

* Note: *adj* = adjective: tính từ; *n* = noun: danh từ

* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

VOCABULARY AND GRAMMAR

I. Reorder the letters. (Sắp xếp lại các chữ cái)

0. She wore a warm scarf (**f c a r s**) in winter.

1. We ate a bowl of _____ (**o o d l s n e**) for lunch.

2. The magic show was _____ (**g z i m a a n**).







3. It is _____ (**d a r n e o g u s**) to play with fire.

4. The baby is very _____ (**c y m u l s**).

5. She heard a _____ noise outside (**r g a s t n e**).

II. Match the words with the pictures. (Nối từ với hình ảnh minh họa)

0. juice	1. gloves	2. socks	3. clever	4. clumsy	5. salad
---------------------	-----------	----------	-----------	-----------	----------

a. 	b. 	c. 
d. 	e. 	f. 

0 - <u>a</u>	1 -	2 -	3 -	4 -	5 -
--------------	-----	-----	-----	-----	-----

III. Underline the correct answers. (Gạch chân đáp án đúng)

0. The turtle moves (**quickly** / slowly).

1. The teacher spoke (**loudly** / quietly) so everyone could hear.

2. She opens her gift (**happily** / sadly) because she likes it.

3. He shouts (**angrily** / happily) when he loses the game.

4. The baby cries (**happily** / sadly) because he is hungry.

5. The rabbit ran (**slowly** / quickly) to find carrots.

IV. Complete the sentences using the adverbs in the box below.

(Hoàn thành câu với các trạng từ trong bảng dưới đây)

perfectly	carefully	badly	angrily	quietly	<u>beautifully</u>
-----------	-----------	-------	---------	---------	--------------------

0. She sings beautifully because her voice is nice.

1. She shouted at him _____.

2. I write _____ so the teacher can read it.

3. The baby cries _____ because he is tired.

4. The dog waited _____ because the baby was sleeping.

5. The dress fits _____ on her.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-movers-02-test-1-movers-part-2>

Listen and write. There is one example.



AT THE STATION

He takes the: bus

1 Place he is going to: City

2 Day he wants to travel:

3 His name is: Fred

4 His age is:

5 He lives in: Street